

**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ NINE ELITE**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ NINE ELITE

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: NINE ELITE TRADING AND SERVICES COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108244298

**3. Ngày thành lập:** 20/04/2018

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 5, Ngõ 379/2 đường 70, Phường Xuân Phương, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                            | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                                                                                  | 1050     |
| 2.  | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột                                                                        | 1062     |
| 3.  | Sản xuất các loại bánh từ bột                                                                                        | 1071     |
| 4.  | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                                | 1075     |
| 5.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                      | 4322     |
| 6.  | Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)                                                                         | 4512     |
| 7.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết: Trừ hoạt động đấu giá.               | 4530     |
| 8.  | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                  | 4542     |
| 9.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>Chi tiết: Trừ hoạt động đấu giá.                            | 4543     |
| 10. | Đại lý, môi giới, đấu giá<br>Chi tiết : Đại lý ( trừ hoạt động đấu giá)                                              | 4610     |
| 11. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>Chi tiết : Trừ động vật sống.              | 4620     |
| 12. | Bán buôn đồ uống                                                                                                     | 4633     |
| 13. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp | 4711     |
| 14. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                               | 4653     |
| 15. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                   | 4719     |
| 16. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4721     |

|     |                                                                                                                                                                                                      |             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 17. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                     | 4722        |
| 18. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                       | 4723        |
| 19. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                     | 4771        |
| 20. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                       | 4933        |
| 21. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                     | 5610        |
| 22. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                              | 4759        |
| 23. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                              | 4772(Chính) |
| 24. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Trừ bán lẻ vàng miếng, bán lẻ súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao ; bán lẻ tem và tiền kim khí                                      | 4773        |
| 25. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                           | 4789        |
| 26. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                                     | 4932        |
| 27. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>Chi tiết : Trừ hoạt động đấu giá.                                                                                                         | 4791        |
| 28. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                            | 5510        |
| 29. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                 | 5629        |
| 30. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                             | 7320        |
| 31. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                       | 7410        |
| 32. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                               | 7710        |
| 33. | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                                                                                                                                        | 7721        |
| 34. | Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác                                                                                                                                                            | 7729        |
| 35. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác                                                                                                                                                  | 7730        |
| 36. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                | 7912        |
| 37. | Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                         | 7920        |
| 38. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết : Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh ( trừ hoạt động đấu giá )<br>(Điều 28-Luật Thương mại Năm 2005) | 8299        |
| 39. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                                                                                            | 9511        |
| 40. | Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)                                                                                                        | 9610        |
| 41. | Cắt tóc, làm đầu, gội đầu                                                                                                                                                                            | 9631        |
| 42. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                       | 7911        |
| 43. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                                                                              | 1020        |
| 44. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                                                         | 1030        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 45. | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh<br>Chi tiết: - Sản xuất mỹ phẩm<br>- Sản xuất xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh<br>- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu                                | 2023 |
| 46. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                | 4321 |
| 47. | Bán buôn gạo                                                                                                                                                                                                                                                         | 4631 |
| 48. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                   | 4632 |
| 49. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào                                                                                                                                                                                                                                | 4634 |
| 50. | Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép                                                                                                                                                                                                                                 | 4641 |
| 51. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: - Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;<br>- Bán buôn giường tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự.                                                                                                      | 4649 |
| 52. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                  | 4651 |
| 53. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                   | 4652 |
| 54. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng.<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện ( máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện ) | 4659 |
| 55. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép.                                                                                                                                                                | 4669 |
| 56. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                    | 4690 |
| 57. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                     | 4781 |
| 58. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)                                                                                                                                                        | 5621 |
| 59. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                              | 5630 |
| 60. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                                                                                                                                                                                  | 7110 |
| 61. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                            | 7310 |

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

**7. Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức          | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | LÊ DIÊN HẠNH   | TT Nhà máy Gạch Xuân Phương, Phường Xuân Phương, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 1.000.000.000         | 50,000    | 013523070                                                                                                                                         |         |
| 2   | HỒ THỊ HUYỀN   | Xóm 5, Xã Xuân Lai, Huyện Thọ Xuân, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam                                  | 1.000.000.000         | 50,000    | 173618659                                                                                                                                         |         |

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: HỒ THỊ HUYỀN

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 16/08/1991

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 173618659

Ngày cấp: 08/09/2014 Nơi cấp: CA Thanh Hóa

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Xóm 5, Xã Xuân Lai, Huyện Thọ Xuân, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Xóm 5, Xã Xuân Lai, Huyện Thọ Xuân, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội